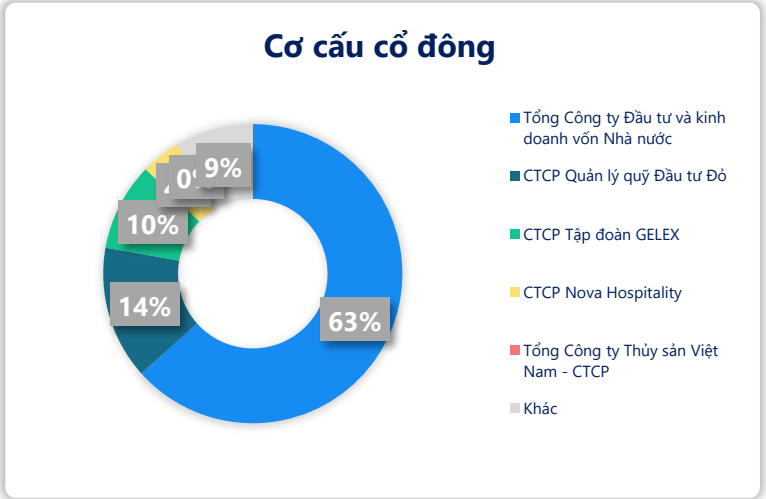
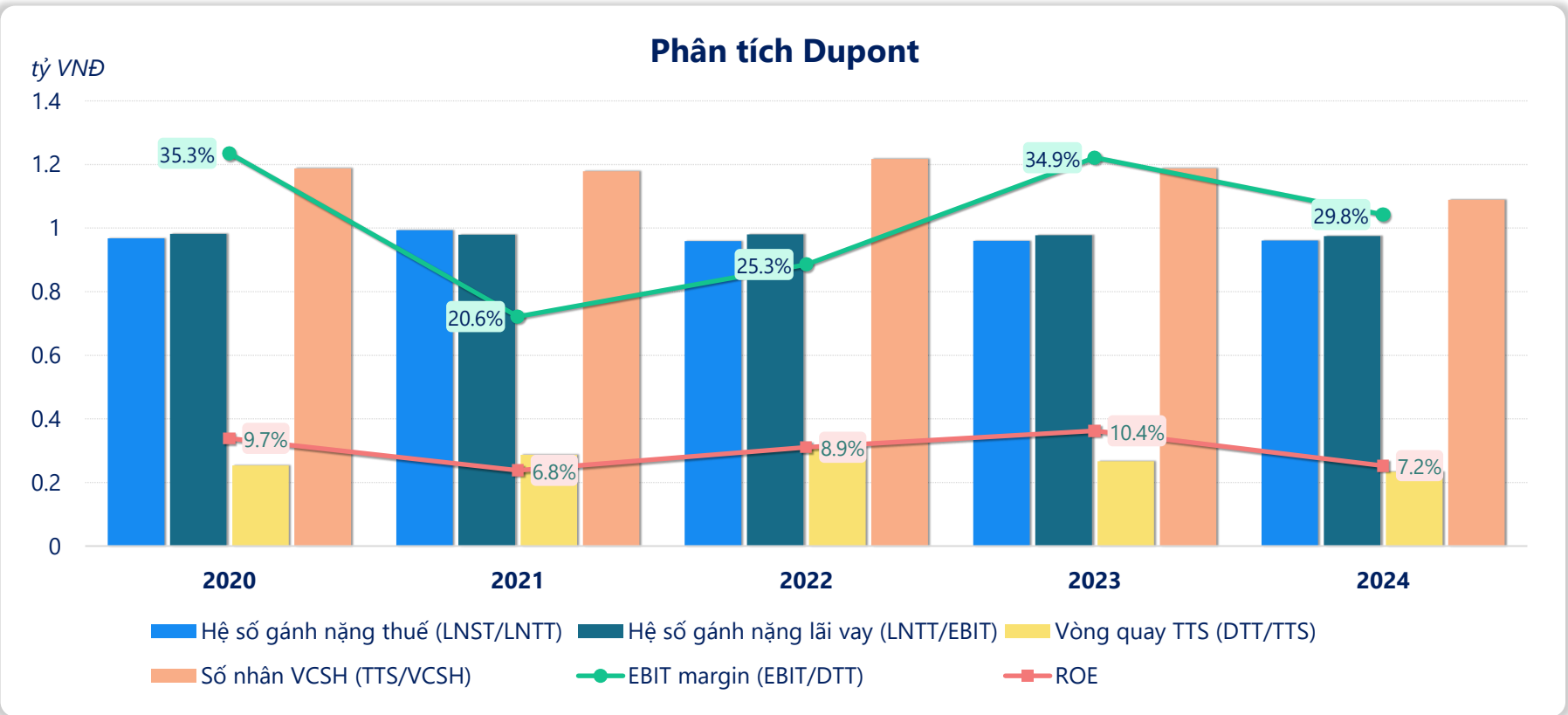
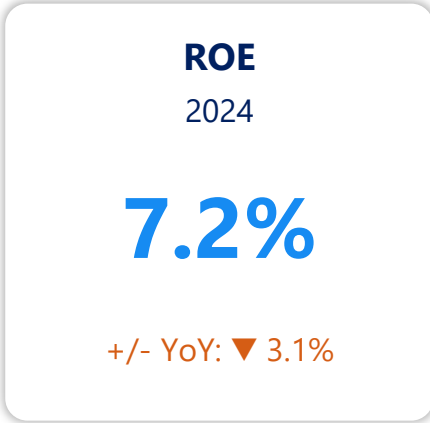
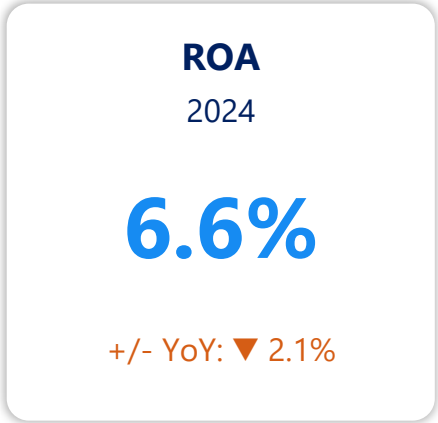


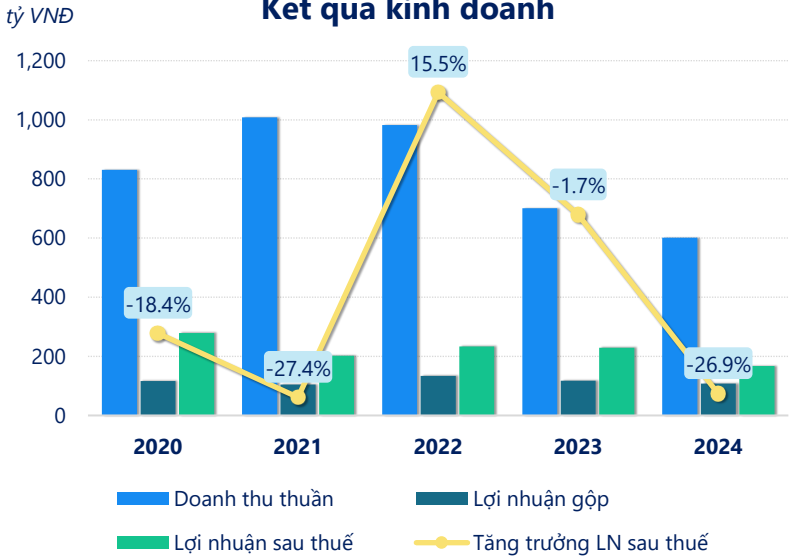
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		48,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		21,479 - 49,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,062
Số lượng CPLH (CP)		124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		836,055
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.36
EPS		1,404
P/E		34.5

	YTD	1T	3T	6T
SEA		21.3%	27.6%	48.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

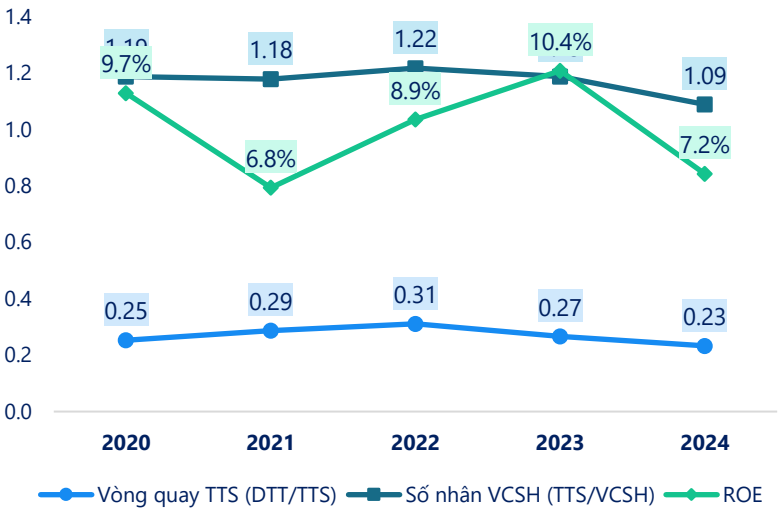


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **29.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.96**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

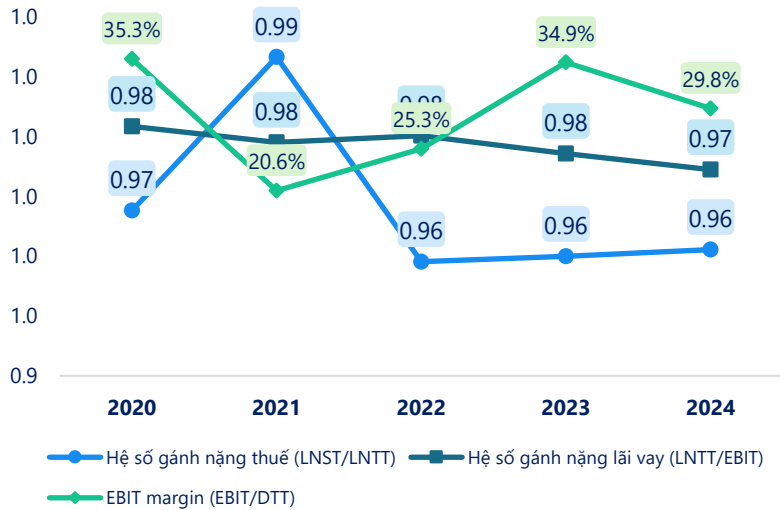
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SEA** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.3%** chỉ còn **601.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 26.9%** chỉ còn **167.7** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.23%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

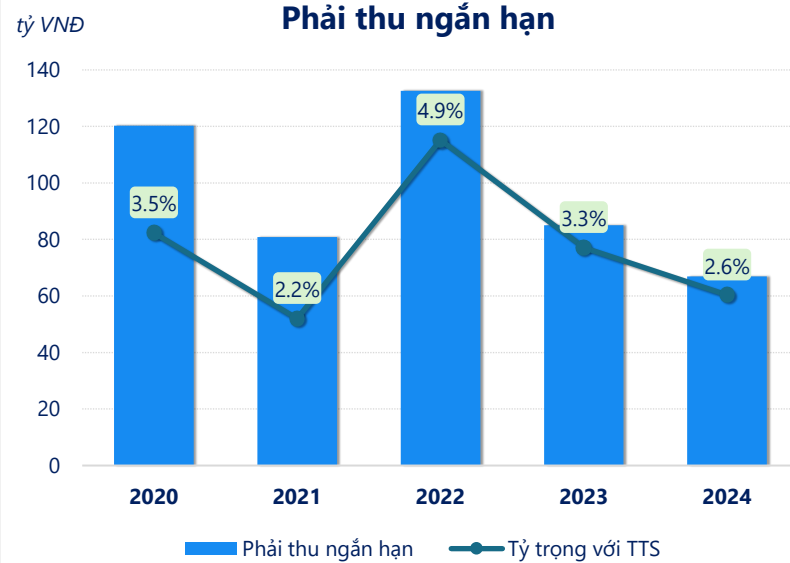
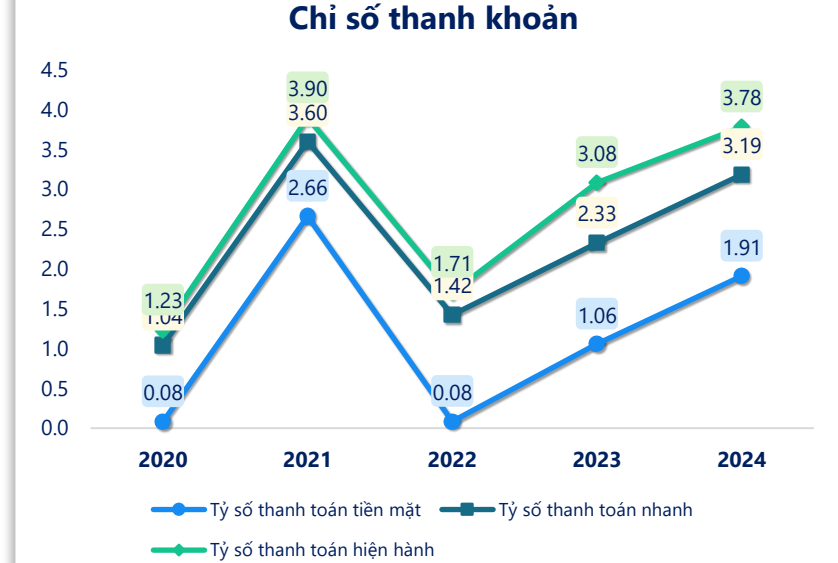
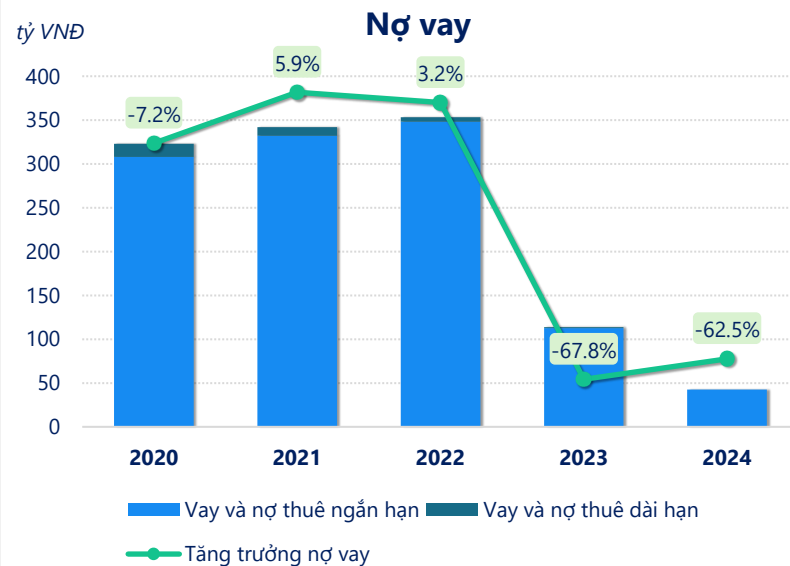
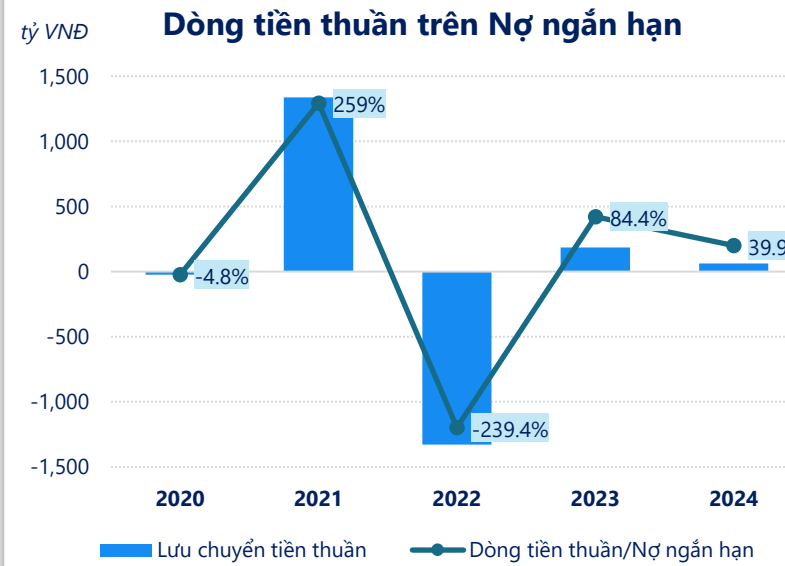
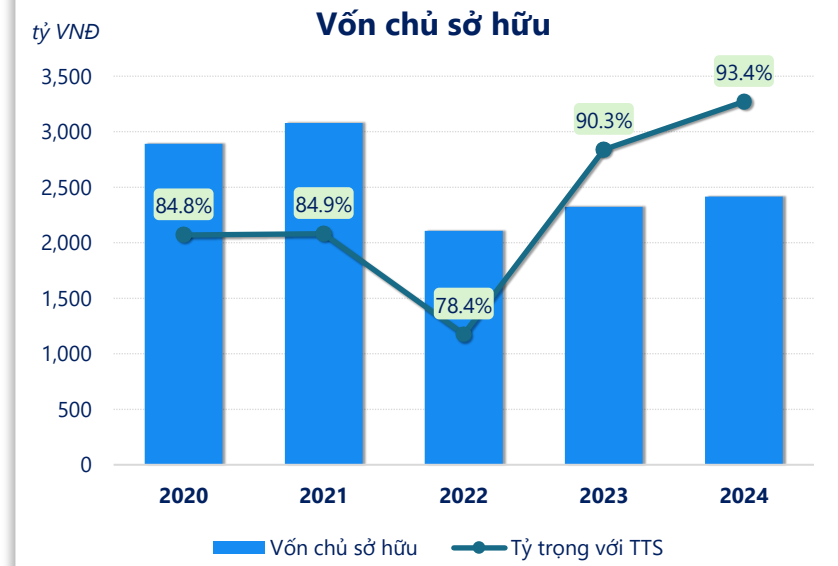
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.23**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,594	2,573	0.8%
Tài sản ngắn hạn	589	679	-13.2%
Tiền và tương đương tiền	294	232	26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126	191	-34.0%
Phải thu ngắn hạn	74.1	85.1	-12.9%
Hàng tồn kho	92.0	167	-44.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.24	3.19	1.7%
Tài sản dài hạn	2,004	1,894	5.8%
Phải thu dài hạn	4.43	4.37	1.4%
Tài sản cố định	93.1	102	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	693	693	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,203	1,086	10.8%
Tài sản dài hạn khác	11.1	9.70	14.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	171	250	-31.5%
Nợ ngắn hạn	154	220	-30.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.6	113	-62.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.37	6.08	-28.1%
Nợ dài hạn	17.6	29.8	-40.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.04	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,423	2,324	4.3%
Vốn chủ sở hữu	2,423	2,324	4.3%
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	831	1,008	982	701	601
Giá vốn hàng bán	715	904	848	583	494
Lợi nhuận gộp	116	104	134	118	107
Doanh thu HĐTC	56.9	38.8	53.0	56.2	26.2
Chi phí TC	3.02	6.17	15.3	19.0	7.35
Chi phí lãi vay	5.37	4.36	4.94	5.59	4.58
LN trong công ty LKLD	218	170	170	197	153
Chi phí bán hàng	31.9	40.4	44.1	37.3	31.3
Chi phí QLDN	69.8	63.7	72.4	78.3	77.1
LN thuần từ HĐKD	287	203	225	236	171
Lợi nhuận khác	1.02	0.86	18.2	2.96	3.82
LN trước thuế	288	204	244	239	174
Lợi nhuận sau thuế	279	202	234	230	168
LNST của CĐ cty mẹ	267	203	230	229	171

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.4	-39.1	-48.3	40.8	74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.3	1,364	-102	387	126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.9	11.6	-1,178	-242	-139
Tiền đầu kỳ	60.7	37.8	1,375	46.8	232
Lưu chuyển tiền thuần	-22.9	1,337	-1,328	186	61.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.05	-0.08	-0.06	0.06
Tiền cuối kỳ	37.8	1,375	46.8	232	294